Đơn vị báo cáo : **CTY CP PORTSERCO** Biểu số 07

Địa chỉ : Số 24 Phan Bội Châu TP Đà Nẵng *Mẫu số B01 - DN*

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 3 năm 2010

Đ vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	4	3
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**	**17.834.130.987**	**14.538.092.143**
I.Tiền và các khoản tương dương tiền	**110**	**2.398.270.396**	**241.525.917**
1-Tiền (111.112)	111	335.160.665	241.525.917
2-Các khoản tương đương tiền	112	2.063.109.731	
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**
1-Đầu tư ngắn hạn	121		
2-Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		
III.Các khoản phải thu	**130**	**12.208.696.509**	**10.469.690.038**
1.Phải thu khách hàng (131)	131	11.302.417.784	8.233.499.324
2.Trả trước cho người bán (331)	132	419.979.156	1.319.488.965
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133		668.315.402
4.Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng(337)	134		
5.Các khoản phải thu khác (138, 334, 338)	138	486.299.569	248.386.347
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (139)	139		
IV.Hàng tồn kho	**140**	**1.763.255.252**	**2.107.631.424**
1.Hàng tồn kho (154,156)	141	1.763.255.252	2.107.631.424
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**1.463.908.830**	**1.719.244.764**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn (142)	151	90.935.433	207.088.092
2.Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152	759.084.933	759.084.933
3.Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		
3.Tài sản ngắn hạn khác (141, 1381, 144)	158	613.888.464	753.071.739
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**	**38.453.485.632**	**38.037.678.771**
I-Các khoản phải thu dài hạn	**210**		
1.Phải thu dài hạn của khách hàng (131)	211		
2.Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	212		
3.Phải thu nội bộ dài hạn (1361,1368)	213		
4.Phải thu dài hạn khác (138,331,338)	218		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (139)	219		

II.Tài sản cố định	**220**	**34.296.297.316**	**34.071.415.939**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	10.476.833.033	10.071.389.201
- Nguyên giá (211)	222	18.225.355.004	18.225.355.004
- Giá trị hao mòn luỹ kế (214)	223	-7.748.521.971	-8.153.965.803
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		
3.Tài sản cố định vô hình	227	**14.256.128.790**	**14.256.128.790**
- Nguyên giá	228	14.256.128.790	14.256.128.790
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	230	9.563.335.493	9.743.897.948
III. Bất động sản đầu tư	**240**		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**2.866.000.000**	**2.866.000.000**
1.Đầu tư vào công ty con (221)	251		
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh(222,223)	252	2.800.000.000	2.800.000.000
3.Đầu tư dài hạn khác (228)	258	66.000.000	66.000.000
4.Dự phòng giảm giá ch/khoán đầu tư dài hạn(229)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**1.291.188.316**	**1.100.262.832**
1.Chi phí trả trước dài hạn (242)	261	1.021.982.835	1.082.106.235
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	262		
3.Tài sản dài hạn khác (244)	268	269.205.481	18.156.597
VI-Cac khoan ky quy, ky cuoc dai han	240		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**	**56.287.616.619**	**52.575.770.914**

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	4	3
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	**27.204.890.673**	**25.102.802.414**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**17.964.929.727**	**13.696.099.355**
1. Vay và nợ ngắn hạn (311)	311	6.898.102.795	4.989.139.917
2. Phải trả người bán (331)	312	7.227.377.075	5.240.576.800
3. Người mua trả tiền trước (131, 3387)	313		100.000.068
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)	314	2.786.872.377	2.876.525.861
5. Phải trả công nhân viên (334)	315	599.039.911	33.339.937
6. Chi phí phải trả (335)	316	211.774.362	211.774.362
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (338)	319	241.763.207	244.742.410
10. Dự phong phải trả ngắn hạn (352)	320		
II. Nợ dài hạn	**330**	**9.239.960.946**	**11.406.703.059**
1. Phải trả dài hạn người bán (331)	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ (336)	332		
3. Phải trả dài hạn khác (344, 338)	333	96.394.870	116.394.870
4. Vay và nợ dài hạn (341, 342, 343)	334	8.680.701.272	10.827.443.385
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347)	335	462.864.804	462.864.804
6. Dự phong trợ cấp mất việc làm (351)	336		
7. Dự phong phải trả dài hạn (352)	337		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400	**29.082.725.946**	**27.472.968.500**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**28.208.457.212**	**27.091.085.683**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu (411)	411	12.000.000.000	12.000.000.000
2. Von khac cua chu so huu	412	1.633.524.798	1.633.524.798
3. Cổ phiếu ngân quỹ (Cổ phiếu mua lại)	413	-211.100.000	-211.100.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	11.800.000.000	11.800.000.000
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	341.222.751	341.222.751
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419	2.644.809.663	1.527.438.134
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**	**874.268.734**	**381.882.817**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	874.268.734	381.882.817
2. Nguồn kinh phí	422		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**430**	**56.287.616.619**	**52.575.770.914**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Dương Thị Huê		Nguyễn Lê Minh

Đơn vị bao cao : **CTY CP PORTSERCO**
Địa chỉ : Số 24 - Đường Phan Bội Châu - TP Đà Nẵng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUY I NAM 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thâng 03	Quý 1-2010	Quý 1-2009
1	2	3	4	5
1-Doanh thu ban hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.469.542.503	14.841.573.217	11.379.238.098
2-Cac khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02			
3-Doanh thu thuần về ban hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.469.542.503	14.841.573.217	11.379.238.098
4-Gia vốn hàng ban	11	5.990.149.515	13.891.403.894	10.856.624.621
5-Lợi nhuận gộp về ban hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	479.392.988	950.169.323	522.613.477
6-Doanh thu hoạt động tài chinh	21	879.626	15.814.611	35.306.510
7-Chi phi tài chinh	22	149.614.793	257.196.017	136.564.903
Trong đo : Chi phi lai vay	23	149.614.793	257.196.017	136.564.903
8-Chi phi ban hàng	24			
9-Chi phi quản lý doanh nghiệp	25	248.094.483	606.794.899	630.048.897
10-Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD { 30=20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30	82.563.338	101.993.018	(208.693.813)
11-Thu nhập khac	31		20.000.000	769.319.949
12-Chi phi khac	32	2.943.546	11.821.724	470.502.597
13-Lợi nhuan khac (40 = 31 - 32)	40	(2.943.546)	8.178.276	298.817.352
14-Tổng lợi nhuan ke toan trước thue (50 = 30 + 40)	50	79.619.792	110.171.294	90.123.539
15- Chi phi thue TNDN hien hành	51	19.904.948	27.542.824	22.530.884
16-Chi phi thue TNDN hoan lại	52			
17-Lợi nhuan sau thue TN Doanh nghiep	60	59.714.844	82.628.471	67.592.655
18-Lai cơ ban tren cổ phieu	70			

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
		GIÁM ĐỐC
	Dương Thị Huê	Nguyễn Lê Minh

S.Đ.K.K.D : 0400438101 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PORTSERCO Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Đơn vị báo cáo : **CTY CP PORTSERCO**
Địa chỉ : Số 24 Đường Phan Boi Chau - TP Đà Nẵng

Biểu số 09
Mâu số B03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/Q
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 1 NĂM 2010 (PPTT)

CHỈ TIÊU	Mã Số		
		Thang 03	Luy ke
1	2	3	4
I-Lưu chuyển tiền từ HĐKD			
1.Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	1	5.705.741.361	21.185.561.203
2-Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-2.463.061.891	-12.201.160.114
3-Tiền chi trả cho người lao động	3	-375.100.314	-1.176.271.943
4-Tiền chi trả lãi vay	4	-150.564.785	-260.410.161
5-Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		0
6-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	333.581.244	772.117.653
7-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-918.775.247	-3.303.948.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**2.131.820.368**	**5.015.888.263**
II-Lưu chuyển tiền tư HĐ Đầu tư			
1-Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		0
2-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các	22		0
khoan thu khac			0
3-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ	24	319.250	4.649.115
5-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	26.876	31.013.487
7-Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận dược chia	27	845.776	2.328.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.191.902**	**37.990.856**
III-Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		25.000.000
2-Tiền chi trả vốn gópcho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu	32		-5.000.000
3-Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		0
4-Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-736.306.250	-3.967.513.867
5-Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-1.200.000.000	-1.200.000.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**40**	**-1.936.306.250**	**-5.147.513.867**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	196.706.020	-93.634.748
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**44.819.897**	**335.160.665**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		
Tiền và tương đương cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**241.525.917**	**241.525.917**

Ngày 30 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

Dương Thị Huê

Giám đốc
(Ký, họ và tên)

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PORTSERCO

Nguyễn Lê Minh

TỔNG CTY HÀNG HẢI VN

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH THÁNG 3 NĂM 2010

TK	TÊN TK	Dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	33.590.203		2.638.385.961	2.505.333.304	166.642.860	
112	Tiền gởi N.hàng	11.229.694		5.673.078.538	5.609.425.175	74.883.057	
128	Đầu tư NH khac					0	
131	Pthu của KH	8.039.916.525		7.057.085.410	6.963.502.679	8.133.499.256	
133	Th GTGT	759.084.933		548.262.534	548.262.534	759.084.933	
136	Phải thu Nbộ	455.266.107		321.257.060	108.207.765	668.315.402	
138	Ph thu khác	560.034.905		23.818.583	335.467.141	248.386.347	
141	Tạm ứng	635.291.129		457.226.030	339.445.420	753.071.739	
142	Cp trả trước	165.581.434		64.830.546	23.323.888	207.088.092	
154	CpSXKDDDg	697.984.898		4.802.986.735	4.561.305.675	939.665.958	
156	Hang hoá	1.405.919.384		1.537.956.765	1.775.910.683	1.167.965.466	
211	TSCĐ hh	18.225.355.004				18.225.355.004	
213	TSCD vo hinh	14.256.128.790				14.256.128.790	
214	Hmòn TSCĐ		8.018.817.859		135.147.944		8.153.965.803
223	Đầu tư vào CTLI	2.800.000.000				2.800.000.000	
228	Đ tư CK dh	66.000.000				66.000.000	
241	XDCBDD	9.706.487.359		39.085.589	1.675.000	9.743.897.948	
242	CP trả trước DH	1.044.998.400		77.107.835	40.000.000	1.082.106.235	
244	Ký quỹ KCNH	18.160.623		33.850	37.876	18.156.597	
311	Vay ngắn hạn		3.866.305.976	571.139.250	1.693.973.191		4.989.139.917
331	P trả cho N.bán		3.432.882.279	4.277.472.999	4.765.678.555		3.921.087.835
333	Thuế pnộp NN		2.812.929.199	593.353.191	656.949.853		2.876.525.861
334	Phải trả CNV		182.329.513	450.489.061	301.499.485		33.339.937
335	Chi phi Ptra		211.774.362				211.774.362
338	Ptrả phải nộp #		167.766.485	122.525.327	199.501.252		244.742.410
341	Vay dài hạn		10.992.610.385	165.167.000			10.827.443.385
344	Ký quỹ KCDH		116.394.870				116.394.870
347	Thuế TNH lại		462.864.804				462.864.804
353	Quy KTPL			3.100.000	384.982.817		381.882.817
411	Nguồn vốn KD		13.633.524.798				13.633.524.798
414	Quy DTPT		11.800.000.000				11.800.000.000
415	Quỹ Dph TCh		341.222.751				341.222.751
419	Co phieu quy	211.100.000				211.100.000	
421	Lãi chưa pphối		2.667.723.290	1.200.000.000	59.714.844		1.527.438.134
431	Quỹ khthg PL		384.982.817	384.982.817			0
511	Doanh thu			6.469.542.503	6.469.542.503		
515	Dthu Tài chính			879.626	879.626		
627	Cphí SX chung			4.628.047.395	4.628.047.395		
632	Gvốn hàng bán			5.990.149.515	5.990.149.515		
635	Cphí tài chính			150.564.785	150.564.785		
642	Cphí QLý DN			248.413.733	248.413.733		
711	Thu nhập khác						
811	Chi phí khác			2.943.546	2.943.546		
821	CPTTNDN			19.904.948	19.904.948		
911	Xđịnh KQ KD			6.622.100.842	6.622.100.842		
Cộng		**59.092.129.388**	**59.092.129.388**	**55.141.891.974**	**55.141.891.974**	**59.521.347.684**	**59.521.347.684**

Ngày 30 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng **GIÁM ĐỐC**

Dương Thị Huê

Nguyễn Lê Minh

TỔNG CTY HÀNG HẢI VN

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH QUÝ I NĂM 2010

TK	TÊN TK	Dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	208.415.818		7.197.788.780	7.239.561.738	166.642.860	
112	Tiền gởi N.hàng	126.744.847		18.702.912.861	18.754.774.651	74.883.057	
128	Đầu tư NH khac	2.063.109.731		12.991.178	2.076.100.909	0	
131	Pthu của KH	11.080.589.147		16.564.105.148	19.511.195.039	8.133.499.256	
133	Th GTGT	759.084.933		1.332.604.769	1.332.604.769	759.084.933	
136	Phải thu Nbộ	286.725.607		549.861.468	168.271.673	668.315.402	
138	Ph thu khác	606.892.890		259.889.622	618.396.165	248.386.347	
141	Tạm ứng	606.788.464		1.077.584.121	931.300.846	753.071.739	
142	Cp trả trước	90.935.433		166.124.323	49.971.664	207.088.092	
154	CpSXKDDDg	705.099.976		9.877.370.383	9.642.804.401	939.665.958	
156	Hang hoá	913.483.594		7.225.399.540	6.970.917.668	1.167.965.466	
211	TSCĐ hh	18.225.355.004		0	0	18.225.355.004	
213	TSCD vo hinh	14.256.128.790		0	0	14.256.128.790	
214	Hmòn TSCĐ		7.748.521.971	0	405.443.832		8.153.965.803
223	Đầu tư vào CTLI	2.800.000.000		0	0	2.800.000.000	
228	Đ tư CK dh	66.000.000		0	0	66.000.000	
241	XDCBDD	9.563.335.493		182.237.455	1.675.000	9.743.897.948	
242	CP trả trước DH	996.400.860		242.069.012	156.363.637	1.082.106.235	
244	Ký quỹ KCNH	269.205.481		495.179	251.544.063	18.156.597	
311	Vay ngắn hạn		4.989.440.043	3.683.512.867	3.683.212.741		4.989.139.917
331	P trả cho N.bán		6.826.481.507	15.008.925.256	12.103.531.584		3.921.087.835
333	Thuế pnộp NN		2.786.872.377	1.409.477.028	1.499.130.512		2.876.525.861
334	Phải trả CNV		599.039.911	1.305.239.428	739.539.454		33.339.937
335	Chi phi Ptra		211.774.362	0	0		211.774.362
338	Ptrả phải nộp #		230.816.253	783.215.554	797.141.711		244.742.410
341	Vay dài hạn		10.589.364.024	284.001.000	522.080.361		10.827.443.385
344	Ký quỹ KCDH		96.394.870	5.000.000	25.000.000		116.394.870
347	Thuế TNH lại		462.864.804	0	0		462.864.804
353	Quy KTPL			3.100.000	384.982.817		381.882.817
411	Nguồn vốn KD		13.633.524.798	0	0		13.633.524.798
414	Quy DTPT		11.800.000.000	0	0		11.800.000.000
415	Quỹ Dph TCh		341.222.751	0	0		341.222.751
419	Co phieu quy	211.100.000		0	0	211.100.000	
421	Lãi chưa pphối		2.644.809.663	1.200.000.000	82.628.471		1.527.438.134
431	Quỹ khthg PL		874.268.734	874.268.734	0		0
511	Doanh thu			14.841.573.217	14.841.573.217		
515	Dthu Tài chính			15.814.611	15.814.611		
627	Cphí SX chung			9.665.694.727	9.665.694.727		
632	Gvốn hàng bán			13.891.403.894	13.891.403.894		
635	Cphí tài chính			260.410.161	260.410.161		
642	Cphí QLý DN			611.444.014	611.444.014		
711	Thu nhập khác			20.000.000	20.000.000		
811	Chi phí khác			11.821.724	11.821.724		
821	CPTTNDN			27.542.823	27.542.823		
911	Xđịnh KQ KD			15.110.590.958	15.110.590.958		
Cộng		63.835.396.068	63.835.396.068	142.404.469.835	142.404.469.835	59.521.347.684	59.521.347.684

Ngày 30 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng | **GIÁM ĐỐC**

Dương Thị Huê

CÔNG TY CỔ PHẦN PORTSERCO

Nguyễn Lê Minh